**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2023-2024**

**MÔN: ĐỊAL Í - LỚP 9**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mức độ**  **Chủ đề** | **Biết** | | **Hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | | | **Tổng cộng** |
| **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | **TN** | **TL** | | **TN** | **TL** |
| **1. Địa lí dân cư** | - Nêu được một số đặc điểm về dân tộc  - Trình bày được một số đặc điểm của dân số nước ta  - Trình bày được tình hình phân bố dân cư nước ta  - Nhận biết quá trình đô thị hoá ở nước ta. |  | -Trình bày được sự phân bố các dân tộc ở nước ta.  - Nguyên nhân và hậu quả của đặc điểm dân số  - Trình bày được sức ép của dân số đối với việc giải quyết việc làm ở nước ta |  | - Sử dụng bảng số liệu và bản đồ để nhận biết sự phân bố dân cư ở Việt Nam.  - Phân tích biểu đồ, bảng số liệu về cơ cấu sử dụng lao động. |  | |  |  |  |
| Số bài: 5  Số tiết: 5  Số câu: 12  Số điểm: 3.0 đ  Tỉ lệ: 20% | Số câu: 5  Số điểm: 1.25 đ  (41.7%) |  | Số câu: 4  Số điểm: 1.0 đ  (33.3%) |  | Số câu: 3  Số điểm: 0.75 đ  (25%) |  | |  |  | 100% |
| **2. Sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam** | - Trình bày sơ lược về quá trình phát triển của nền kinh tế Việt Nam. |  | Phân tích được ý nghĩa của chuyển dịch cơ cấu kinh tế với sự phát triển kinh tế nước ta. |  | Phân tích biểu đồ để nhận xét sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế. |  | |  |  |  |
| Số bài: 1  Số tiết: 1  Số câu: 4  Số điểm: 1 đ  Tỉ lệ: 1.0% | Số câu: 1  Số điểm: 0.25 đ  (25%) |  | Số câu: 1  Số điểm: 0.25 đ  (25%) |  | Số câu: 2  Số điểm:0.5 đ  (50%) |  | |  |  | 100% |
| **3. Địa lí Nông nghiệp** | - Trình bày được tình hình phát triển của sản xuất nông nghiệp : phát triển vững chắc, sản phẩm đa dạng, trồng trọt vẫn là ngành chính. | - Trình bày được tình hình phát triển của sản xuất nông nghiệp |  | - Giải thích được sự phân bố một số cây trồng và vật nuôi | - Phân tích bảng số liệu, biểu đồ để thấy sự phát triển của lâm nghiệp, thuỷ sản. |  | |  |  |  |
| Số bài: 3  Số tiết: 3  Số câu: 6  Số điểm: 3.0đ  Tỉ lệ: 30% | Số câu: 1  Số điểm:0.25 đ  (8.3%) | Số câu: 1  Số điểm:1.0đ  (33.3%) |  | Số câu: 1  Số điểm:1.0đ  (33.3%) | Số câu: 3  Số điểm:0.75đ  (25.1%) |  | |  |  | 100% |
| **4. Địa lí Công nghiệp** | - Trình bày được tình hình phát triển của sản xuất công nghiệp.  - Biết sự phân bố của một số ngành công nghiệp trọng điểm. |  | -Phân tích các nhân tố tự nhiên, kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp |  | -Phân tích biểu đồ để nhận biết cơ cấu ngành công nghiệp. |  | |  |  |  |
| Số bài: 2  Số tiết: 2  Số câu: 8  Số điểm: 2.0đ  Tỉ lệ: 20% | Số câu: 4  Số điểm:1.0 đ  (50%) |  | Số câu: 3  Số điểm: 0.75 đ  (37.5%) |  | Số câu: 1  Số điểm:0.25 đ  (12.5%) |  | |  |  | 100% |
| **5. Địa lí Dịch vụ** | - Trình bày được tình hình phát triển và phân bố của một số ngành dịch vụ |  | - Hiểu được vai trò quan trọng của ngành dịch vụ. |  |  |  | |  | Liên hệ phong trào người Việt dùng hàng Việt |  |
| Số bài: 1  Số tiết: 1  Số câu: 4  Số điểm: 1.0đ  Tỉ lệ: 10% | Số câu: 1  Số điểm:0.25 đ  (25%) |  | Số câu: 1  Số điểm:0.25 đ  (25%) |  |  |  | |  | Số câu: 1  Số điểm:0.5 đ  (50%) | 100% |
| **Tổng số bài: 11**  **Tổng số tiết: 11**  **Tổng số câu: 13**  **Tổng số điểm: 10**  **Tỉ lệ: 100%** | Số câu: 13  Số điểm: 4.0 đ  Tỉ lệ: 40% | | Số câu: 9  Số điểm: 3.0 đ  Tỉ lệ: 35% | | Số câu: 11  Số điểm: 3.0 đ  Tỉ lệ: 30% | | | | | 100% |

|  |  |
| --- | --- |
| **PHÒNG GD& ĐT GIA LÂM**  **TRƯỜNG THCS KIM LAN**  (*Đề thi có 03 trang*) | **KIỂM TRA GIỮA KÌ I MÔN ĐỊA LÍ 9**  **NĂM HỌC 2023 - 2024**  *Thời gian làm bài : 45 phút*  *(không kể thời gian phát đề)*  **Mã đề: 01** |

Họ và tên học sinh :................................................................ Lớp: ...................

**A. TRẮC NGHIỆM (4 điểm)** *Lựa chọn phương án trả lời đúng: vd- 1-A;2-C*

**Câu 1**. Nhận xét nào sau đây ***không đúng*** về nơi phân bố của các dân tộc ít người ở nước ta?

|  |
| --- |
| A. Vùng thượng nguồn của các dòng sông.  B. Nơi có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng.  C. Các vùng đồng bằng và duyên hải.  D. Nơi có tiềm năng lớn về tài nguyên thiên nhiên. |

**Câu 2**. Đánh giá nào ***không đúng*** về hậu quả của dân số đông và tăng nhanh ở nước ta?

A. Làm giảm tốc độ phát triển và chuyển dịch kinh tế.

B. Thu nhập bình quân đầu người thấp, chất lượng cuộc sống chậm cải thiện.

C. Làm cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường.

D. Giải quyết được tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm.

**Câu 3**. Cơ cấu dân số theo độ tuổi nước ta đang có sự thay đổi theo hướng

|  |  |
| --- | --- |
| A. tỉ lệ người dưới độ tuổi lao động giảm.  C. tỉ lệ người trên độ tuổi lao động giảm xuống. | B. tỉ lệ người trong độ tuổi giảm .  D. tỉ lệ người dưới độ tuổi tăng lên. |

**Câu 4**. Trong cơ cấu dân số theo nhóm tuổi 1990 - 2010, nhóm tuổi chiếm tỉ lệ nhiều nhất:

|  |
| --- |
| A. 0-14. B. 60+. C. 15-59. D. 0-14 và 60+. |

**Câu 5**. Vùng có mật độ dân số cao nhất ở nước ta hiện nay là

A. ĐB sông Hồng. B. Bắc Trung Bộ. C. ĐB sông Cửu Long. D. Đông Nam Bộ

**Câu 6**. Mỗi năm bình quân nguồn lao động nước ta tăng thêm bao nhiêu lao động:

A. 0,5 triệu B. 0.7 triệu C. khoảng 1 triệu D. gần 2 triệu

**Câu 7**. Đô thị nào trong các đô thị dưới đây có quy mô lớn nhất ?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. TP Hồ Chí Minh. | B. Đà Nẵng. | C. Huế. | D. Hải Phòng. |

**Câu 8**. Dân số nước ta đông và tăng nhanh gây sức ép đến

A. chất lượng cuộc sống, phát triển kinh tế.

B. tài nguyên môi trường, an ninh lương thực, quốc phòng.

C. chất lương cuộc sống, tài nguyên môi trường, phát triển kinh tế.

D. lao động viêc làm, tài nguyên môi trường, phát triển kinh tế bền vững.

**Câu 9.** Cho bảng số liệu:

**Cơ cấu lao động phân theo thành phần kinh tế nước ta giai đoạn 2005 – 2013**

**(Đơn vị: %)**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần kinh tế** | **2005** | **2007** | **2010** | **2013** |
| **Nhà nước** | 11,6 | 11,0 | 10,4 | 10,2 |
| **Ngoài nhà nước** | 85,8 | 85,5 | 86,1 | 86,4 |
| **Có vốn đầu tư nước ngoài** | 2,6 | 3,5 | 3,5 | 3,4 |

Nhận xét nào sau đây không đúng với bảng số liệu trên ?

A. Cơ cấu lao động phân theo thành phần kinh tế có sự thay đổi.

B. Thành phần kinh tế ngoài Nhà nước có tỉ trọng lớn nhất.

C. Thành phần kinh tế Nhà nước có xu hướng tăng.

D. Thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có tỉ trọng nhỏ nhất.

**Câu 10.** Nơi có nguồn lao động kĩ thuật cao, lao động lành nghề sẽ phát triển và phân bố ngành công nghiệp nào?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. Dệt may. | B. Năng lượng. | C. khai thác khoáng sản | D. điện tử - tin học. |

**Câu 11.** Thị trường ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển và phân bố công nghiệp?

|  |  |
| --- | --- |
| A. Hướng chuyên môn hóa sản phẩm.  C. Nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. | B. Định hướng, chỉ đạo chiến lược phát triển.  D. Phân bố hợp lí các ngành công nghiệp. |

**Câu 12.** Nhân tố làm thay đổi việc khai thác, sử dụng tài nguyên, phân bố ngành công nghiệp:

|  |  |
| --- | --- |
| A. tiến bộ khoa học –kĩ thuật.  C. thị trường | B. tài nguyên thiên nhiên.  D. chính sách công nghiệp. |

**Câu 13.** Nhân tố có tính chất quyết định đến sự phát triển và phân bố công nghiệp:

|  |  |
| --- | --- |
| A. tài nguyên thiên nhiên.  C. kinh tế - xã hội. | B. vị trí địa lí.  D. điều kiện tự nhiên. |

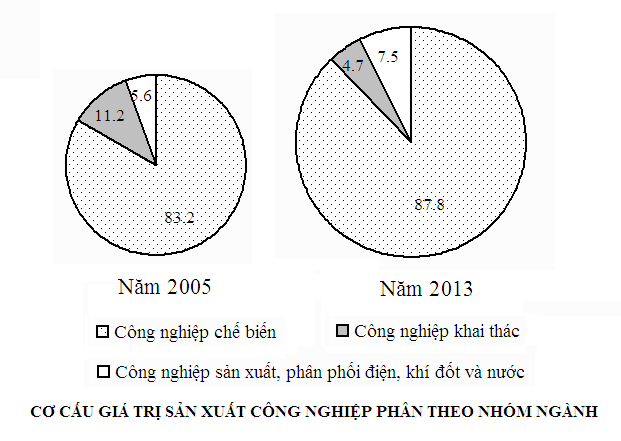
**Câu 14**. Tiềm năng thuỷ điện lớn nhất của nước ta tập trung trên hệ thống sông

A. Đồng Nai. B. Hồng. C. Thái Bình. D. Mã.

**Câu 15.** Dựa vào bản đồ công nghiệp năng lượng (Atlat trang 22), sản lượng điện của nước ta trong giai đoạn 2000 – 2007 tăng

A. 2,4 lần. B. 3,4 lần. C. 4,4 lần. D. 5,4 lần

**Câu 16.** *Cho biểu đồ sau*

****

*Nhận xét nào sau đây đúng với sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo nhóm ngành nước ta năm 2000 và 2013?*

A. Tăng tỉ trọng ngành công nghiệp chế biến.

B. Ngành khai thác luôn có tỉ trọng nhỏ nhất.

C. Tăng tỉ trọng ngành công nghiệp khai thác.

D. Ngành sản xuất phân phối điện, khí đốt và nước ổn định.

**B. TỰ LUẬN (6,0 điểm)**

**Câu 1 (2.0 điểm.)** Dựa Dựa vào At lat Địa lí Việt Nam em hãy:

a. Kể tên các vùng nông nghiệp ở nước ta?

b. Cho biết 2 vùng trồng lúa lớn nhất nước ta? Những khó khăn ảnh hưởng đến việc sản xuất lúa ở hai vùng này là gì?

**Câu 2: (1,5 điểm.)** Dựa vào bảng số liệu dưới dây:

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) phân theo ngành kinh tế, năm 2002 và 2014

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ngành | 2002 | 2014 |
| Nông- lâm- ngư nghiệp | 123,4 | 697,0 |
| Công nghiệp- xây dựng | 206,2 | 1307,9 |
| Dịch vụ | 206,2 | 1537,2 |
| Tổng | 535,8 | 3542,1 |

* 1. Tính tỉ trọng (%) các ngành kinh tế nước ta các năm 2002 và 2014.
  2. Nhận xét về cơ cấu các ngành trên.

**Câu 3. (2.0 điểm.)** Cho bảng số liệu sau:

Bảng số liệu về tỉ suất sinh và tỉ suất tử của dân số nước ta qua các năm *(Đơn vị: ‰)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm  Tỉ suất | 1979 | 1999 | 2009 | 2014 | 2015 |
| Tỉ suất sinh | 32,5 | 19,9 | 17,6 | 17,2 | 16.2 |
| Tỉ suất tử | 7,2 | 5,6 | 6,8 | 6,9 | 6.8 |

a. Hãy vẽ biểu đồ thích hợp để thể hiện tỉ suất sinh, tỉ suất tử của nước ta giai đoạn 1979,2009, 2015?

b. Nhận xét về tỉ suất sinh và tỉ suất tử của dân số nước ta qua các năm?

**Câu 4 (0.5 đ)** Em hiểu thế nào về “ Phong trào người Việt dùng hàng Việt” ở nước ta? Em đã dùng những mặt hàng nào của nước ta có chất lượng tốt ?

*………………..Hết…………….*

*( Thí sinh được sử dụng Atlat địa lí Việt Nam)*

|  |  |
| --- | --- |
| **PHÒNG GD& ĐT GIA LÂM**  **TRƯỜNG THCS KIM LAN**  (*Đề thi có 03 trang*) | **KIỂM TRA GIỮA KÌ I MÔN ĐỊA LÍ 9**  **NĂM HỌC 2023 - 2024**  *Thời gian làm bài : 45 phút*  *(không kể thời gian phát đề)*  **Mã đề: 02** |

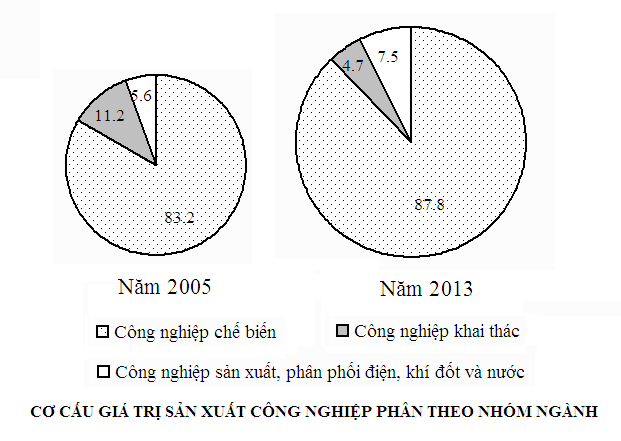
Họ và tên học sinh :................................................................ Lớp: ..................

**A. TRẮC NGHIỆM (4 điểm)** *Lựa chọn phương án trả lời đúng: vd- 1-A;2-C*

**Câu 1.** Nhân tố có tính chất quyết định đến sự phát triển và phân bố công nghiệp:

|  |  |
| --- | --- |
| A. tài nguyên thiên nhiên.  C. kinh tế - xã hội. | B. vị trí địa lí.  D. điều kiện tự nhiên. |

**Câu 2.** *Cho biểu đồ sau*

****

*Nhận xét nào sau đây đúng với sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo nhóm ngành nước ta năm 2000 và 2013?*

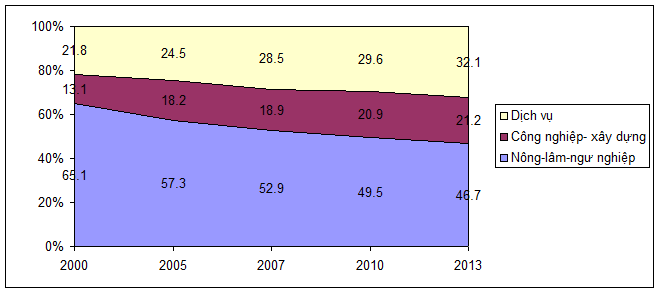
A. Tăng tỉ trọng ngành công nghiệp chế biến.

B. Ngành khai thác luôn có tỉ trọng nhỏ nhất.

C. Tăng tỉ trọng ngành công nghiệp khai thác.

D. Ngành sản xuất phân phối điện, khí đốt và nước ổn định.

**Câu 3.** Cho biểu đồ sau



**Cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế giai đoạn 2000 - 2013**

Nhận xét nào sau đây đúng với biểu đồ trên ?

A. Cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế ổn định.

B. Tăng tỉ trọng lao động khu vực nông – lâm – ngư nghiệp.

C. Giảm tỉ trọng lao động khu vực công nghiệp – xây dựng và dịch vụ.

D. Tỉ trọng lao động ở khu vực dịch vụ tăng nhanh hơn công nghiệp – xây dựng.

**Câu 4**. Cơ cấu dân số Việt Nam (VN)theo nhóm tuổi từ năm 1979 – 2015(đơn vị %)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Nhóm tuổi | 1979 | 1999 | 2015 |
| 0 – 14 | 42,5 | 33,5 | 23,0 |
| 15 – 59 | 50,4 | 48,4 | 68,4 |
| Trên 60 | 7,1 | 8,1 | 8,6 |

Nhận xét nào sau đây đúng về cơ cấu dân số Việt Nam theo nhóm tuổi?

|  |
| --- |
| A. Việt Nam có cơ cấu dân số già.  B. Việt Nam có cơ cấu dân số ổn định.  C. Cơ cấu dân số VN đang có xu hướng già đi.  D. Cơ cấu dân số VN đang có xu hướng trẻ hóa |

Câu 5. Biểu hiện nào sau đây cho thấy cơ cấu kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa?

|  |
| --- |
| A. nông – lâm- ngư nghiệp tăng; tỉ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ giảm. |
| B. nông – lâm –ngư nghiệp tăng; tỉ trọng công nghiệp - xây dựng giảm và dịch vụ tăng. |
| C. nông - lâm – ngư nghiệp giảm; tỉ trọng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ tăng. |
| B. nông – lâm – ngư nghiệp giảm; tỉ trọng công nghiệp – xây dựng tăng và dịch vụ giảm. |

**Câu 6.** Trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ, vùng phát triển công nghiệp mạnh nhất, chiếm giá trị sản xuất công nghiệp cao nhất nước ta là

A. Đồng bằng sông Hồng. B. Trung du và miền núi Bắc Bộ.

C. Đồng bằng sông Cửu Long. D. Đông Nam Bộ.

**Câu 7.** Căn cứ Atlat Địa lí Việt Nam trang 21, cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo nhóm ngành có sự chuyển dịch theo hướng

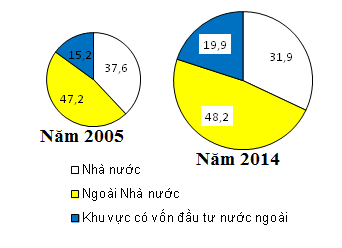
A. giảm tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp chế chế biến.

B. tăng tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp khai thác.

C. tăng tỉ trọng nhóm ngành công nghiệp chế chế biến.

D. tăng tỉ trọng công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước.

**Câu 8.** Cho biểu đồ sau:



**Cơ cấu GDP theo thành phần kinh tế năm 2005 và 2014 (%)**

Nhận xét nào dưới đây đúng về sự chuyển dịch cơ cấu GDP theo thành phần kinh tế:

A. Khu vực kinh tế Nhà nước luôn chiếm tỉ trọng thấp nhất và có xu hướng giảm.

B. Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước luôn chiếm tỉ trọng cao nhất và có xu hướng tăng.

C. Khu vực kinh tế có biến động nhiều nhất về tỉ trọng là khu vực ngoài Nhà nước.

D. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thể hiện ưu thế tuyệt đối trong cơ cấu kinh tế.

**Câu 9:** Gỗ chỉ được phép khai thác ở các khu rừng nào của nước ta?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. Rừng đầu nguồn. | B. Rừng đặc dụng. | C. Rừng phòng hộ. | D. Rừng sản xuất. |

**Câu 10**. Nhận xét nào sau đây ***không đúng*** về nơi phân bố các dân tộc ít người ở nước ta?

|  |
| --- |
| A. Vùng thượng nguồn của các dòng sông.  B. Nơi có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng.  C. Các vùng đồng bằng và duyên hải.  D. Nơi có tiềm năng lớn về tài nguyên thiên nhiên. |

**Câu 11**. Đánh giá nào ***không đúng*** về hậu quả của dân số đông và tăng nhanh ở nước ta?

A. Làm giảm tốc độ phát triển và chuyển dịch kinh tế.

B. Thu nhập bình quân đầu người thấp, chất lượng cuộc sống chậm cải thiện.

C. Làm cạn kiệt tài nguyên, ô nhiễm môi trường.

D. Giải quyết được tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm.

**Câu 12**. Cơ cấu dân số theo độ tuổi nước ta đang có sự thay đổi theo hướng

|  |  |
| --- | --- |
| A. tỉ lệ người dưới độ tuổi lao động giảm.  C. tỉ lệ người trên độ tuổi lao động giảm xuống. | B. tỉ lệ người trong độ tuổi giảm .  D. tỉ lệ người dưới độ tuổi tăng lên. |

**Câu 13**. Trong cơ cấu dân số theo nhóm tuổi 1990 - 2010, nhóm tuổi chiếm tỉ lệ nhiều nhất:

|  |
| --- |
| A. 0-14. B. 60+. C. 15-59. D. 0-14 và 60+. |

**Câu 14**. Vùng có mật độ dân số cao nhất ở nước ta hiện nay là

A. ĐB sông Hồng. B. Bắc Trung Bộ. C. ĐB sông Cửu Long. D. Đông Nam Bộ

**Câu 15**. Mỗi năm bình quân nguồn lao động nước ta tăng thêm bao nhiêu lao động:

A. 0,5 triệu B. 0.7 triệu C. khoảng 1 triệu D. gần 2 triệu

**Câu 16**. Đô thị nào trong các đô thị dưới đây có quy mô lớn nhất ?

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| A. TP Hồ Chí Minh. | B. Đà Nẵng. | C. Huế. | D. Hải Phòng. |

**B. TỰ LUẬN (6,0 điểm)**

**Câu 1 (2.0 điểm).** Dựa vào At lat Địa lí Việt Nam em hãy:

a. Kể tên các cây công nghiệp lâu năm, cây công nghiệp hàng năm ở nước ta.

b. Cho biết ở Tây Nguyên có những cây công nghiệp lâu năm nào? Việc phá rừng tự nhiên để trồng cây công nghiệp lâu năm đã tác động như thế nào đến môi trường sinh thái và kinh tế xã hội?

**Câu 2: (1,5 điểm.)** Dựa vào bảng số liệu dưới dây:

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) phân theo ngành kinh tế, năm 2002 và 2014

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ngành | 2002 | 2014 |
| Nông- lâm- ngư nghiệp | 123,4 | 697,0 |
| Công nghiệp- xây dựng | 206,2 | 1307,9 |
| Dịch vụ | 206,2 | 1537,2 |
| Tổng | 535,8 | 3542,1 |

1. Tính tỉ trọng (%) các ngành kinh tế nước ta các năm 2002 và 2014.
2. Nhận xét về quy mô các ngành trên.

**Câu 3. (2.0 điểm.)** Cho bảng số liệu sau:

Bảng số liệu về tỉ suất sinh và tỉ suất tử của dân số nước ta qua các năm *(Đơn vị: ‰)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm  Tỉ suất | 1979 | 1999 | 2009 | 2014 | 2015 |
| Tỉ suất sinh | 32,5 | 19,9 | 17,6 | 17,2 | 16.2 |
| Tỉ suất tử | 7,2 | 5,6 | 6,8 | 6,9 | 6.8 |

a. Hãy vẽ biểu đồ thích hợp để thể hiện tỉ suất sinh, tỉ suất tử của nước ta giai đoạn 1979, 2009, 2015?

b. Nhận xét về tỉ suất sinh và tỉ suất tử của dân số nước ta qua các năm?

**Câu 4 (0.5 đ)** Em hiểu thế nào về “ Phong trào người Việt dùng hàng Việt” ở nước ta? Em đã dùng những mặt hàng nào của nước ta có chất lượng tốt ?

*….………………….Hết………………*

*( Thí sinh được sử dụng Atlat địa lí Việt Nam)*

|  |  |
| --- | --- |
| PHÒNG GD& ĐT GIA LÂM  **TRƯỜNG THCS KIM LAN** | **ĐÁP ÁN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I MÔN ĐỊA LÍ 9**  **NĂM HỌC 2022 - 2023**  *Thời gian làm bài : 45 phút*  *(không kể thời gian phát đề)* |

**A. Trắc nghiệm (4,0 điểm)**

**Đề 01**

Mỗi đáp án đúng tương ứng với 0,25 điểm

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **Đáp án** | D | C | C | D | C | B | D | B |
| **Câu** | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| **Đáp án** | D | A | C | A | C | A | C | C |

**Đề 02**

Mỗi đáp án đúng tương ứng với 0,25 điểm

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 |
| **Đáp án** | C | C | C | D | A | A | C | D |
| **Câu** | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| **Đáp án** | B | A | A | A | A | D | D | A |

**B. Tự luận (6 điểm)**

**Câu 1 (2.0 điểm).** Dựa vào At lat Địa lí Việt Nam em hãy:

|  |  |
| --- | --- |
| **Đề 1**   1. Kể tên 7 vùng nông nghiệp nước ta: Vùng Trung du và miển núi Bắc Bộ, vùng Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Đồng Bằng sông Cửu Long.   **(1 điểm**)  b. Vùng trồng lúa lớn nước ta là: Đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng.  - Khó khăn:  \*Đồng bằng sông Hồng:  +Mất đất sản xuất cho xây dựng và dịch vụ  +Ô nhiễm đất  +Thiên tai….  \*Đồng bằng sông Cửu Long:  +Lũ đến sớm, đỉnh lũ cao hơn trước  +Mùa khô bị xâm nhập mặn  +Sạt lở đất  +Rừng phòng hộ bị tàn phá….  **(1 điểm**) | **Đề 2**  a. Kể tên các cây công nghiệp:  - Hàng năm: Lạc, đậu tương, dâu tằm, thuốc lá, bông…  - Lâu năm: Cà phê, cao su, hồ tiêu, Điều, chè  **(1 điểm)**  b. Tây Nguyên có các cây công nghiệp chính là: cà phê, cao su, điều, hồ tiêu…  - Ảnh hưởng:  Mất rừng  Mất nơi ở các loài động vật  Thiếu nước trong mùa khô  Lũ quét và sạt lở đất mùa mưa  Đất bạc màu và đá ong hóa  Trồng trọt gặp khó khăn….  **(1 điểm**) |

**Câu 2: (1,5 điểm)**

1. Tính : 0,5đ

y/c chính xác, đủ thông tin (tên bảng, đơn vị)

b. Nhận xét :

+ Quy mô: tổng giá trị tăng, các ngành đều tăng (dc) (1 đ)

+ Cơ cấu: tỉ lệ nông lâm ngư nghiệp , dịch vụ giảm, tỉ lệ các khu vực côn nghiệp và xây dựng tăng (dc) (0.5đ)

**Câu 3 (2 điểm)**

a. Vẽ biểu đồ: (1 điểm)

* Yêu cầu đẹp, đúng khoảng cách các năm
* Đủ đơn vị, đảm bảo thẩm mĩ
* Đủ tên biểu đồ, chú giải.

b. Nhận xét (1 điểm)

- Tỉ lệ tử suất sinh giảm (dẫn chứng)

- Tỉ suất tử giảm (dẫn chứng).

**Câu 4 (0.5 điểm):** Học sinh trình bày hiểu biết của mình . Chung 2 đề

- Là phong trào người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam có tác dụng khuyến khích sản xuất trong nước, phát triển kinh tế, thể hiện lòng yêu nước và tự tôn dân tộc, dần khẳng định thương hiệu VN trên thị trường quốc tế.

- Em đã dùng những mặt hàng của Việt Nam chất lượng cao (học sinh kể)